

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON VÀNG ANH

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	* Kết quả chăm sóc sức khỏe: Đã tổ chức chăm sóc sức khỏe trẻ: + Tổ chức cân, đo theo quý đối với trẻ kênh A và cân hàng tháng, đo hàng quý đối với trẻ suy dinh dưỡng. + Khám sức khỏe 1 lần/năm + Tẩy giun 2 lần/năm + Tổ chức uống Vitamin A theo chương trình chung của y tế. * Kết quả chăm sóc nuôi dưỡng: - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. (24-36 tháng) + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 930 - 1000 Kcal. + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651Kcal. - Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng	* Kết quả chăm sóc sức khỏe: Đã tổ chức chăm sóc sức khỏe trẻ: + Tổ chức cân, đo theo quý đối với trẻ kênh A và cân hàng tháng, đo hàng quý đối với trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì. + Khám sức khỏe 1 lần/năm + Tẩy giun 2 lần/năm * Kết quả chăm sóc nuôi dưỡng: - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal. + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal. - Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng

	khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa. * Tổ chức ngủ Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi: - Trẻ từ 12 đến 18 tháng ngủ 2 ngày 2 giấc: sáng (khoảng 90 phút) mỗi giấc 90 - 120 phút. - Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút. * Vệ sinh - Vệ sinh cá nhân. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải. * Chăm sóc sức khỏe và an toàn - Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì. - Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. * Kết quả chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ năm học 2022 – 2023:	lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. * Tổ chức ngủ Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút). * Vệ sinh - Vệ sinh cá nhân. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải. * Chăm sóc sức khỏe và an toàn - Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì. - Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. * Kết quả chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ năm học 2022 - 2023: - Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng: + Đầu năm: Trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân: 6/329 trẻ - tỷ lệ 1.8%. Trẻ suy dinh dưỡng thấp còi: 3/329 trẻ - tỷ lệ 0.9%. + Cuối năm: Trẻ suy dinh
--	--	---

		- Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng: + Đầu năm: Trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân: 01/24 trẻ - tỷ lệ 4.2%. Trẻ suy dinh dưỡng thấp còi: 00/24 trẻ - tỷ lệ 00%. + Cuối năm: Trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân: 00/26 trẻ - tỷ lệ 00%. Trẻ suy dinh dưỡng thấp còi: 00/26 trẻ - tỷ lệ 00% (Xoá toàn bộ trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân và trẻ suy dinh dưỡng thấp còi). - Tỷ lệ giảm thừa cân - béo phì: + Đầu năm: Trẻ thừa cân - béo phì: 00/24 trẻ - tỷ lệ 00%. + Cuối năm: Trẻ thừa cân - béo phì: 00/26 trẻ - tỷ lệ 00%.	dưỡng nhẹ cân: 00/308 trẻ - tỷ lệ 00%. Trẻ suy dinh dưỡng thấp còi: 00/308 trẻ - tỷ lệ 00%. (Xoá toàn bộ trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân và trẻ suy dinh dưỡng thấp còi). - Tỷ lệ giảm thừa cân - béo phì: + Đầu năm: Trẻ thừa cân - béo phì: 56/329 trẻ - tỷ lệ 17%. - Cuối năm: Trẻ thừa cân - béo phì: 20/308 trẻ - tỷ lệ 6.5%.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Thực hiện tốt các hoạt động theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.	- Thực hiện tốt các hoạt động theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	* Chất lượng đạt mục tiêu từng lĩnh vực theo lứa tuổi - Lĩnh vực phát triển thể chất đạt 91% - Lĩnh vực phát triển nhận thức đạt 91% - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ đạt 92% - Lĩnh vực phát triển TC-KNXH đạt 92% 1. Phát triển thể chất - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Trẻ thích nghi với chế độ	* Chất lượng đạt mục tiêu từng lĩnh vực theo lứa tuổi - Lĩnh vực phát triển thể chất đạt 92% - Lĩnh vực phát triển nhận thức đạt 92% - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ đạt 93% - Lĩnh vực phát triển TC-KNXH đạt 93% - Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ đạt 93% 1. Phát triển thể chất - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình

	sinh hoạt ở nhà trẻ. - Trẻ thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. - Trẻ có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân. - Trẻ khám sức khỏe 1 lần/năm và tẩy giun 2 lần/năm. 2. phát triển nhận thức - Trẻ thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. - Trẻ có sự nhạy cảm của các giác quan. - Trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. - Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc. 3. Phát triển ngôn ngữ - Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Trẻ biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Trẻ sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Trẻ hồn nhiên trong giao tiếp. 4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ - Trẻ có ý thức về bản thân,	thường theo lứa tuổi. - Trẻ có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ. - Trẻ thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Trẻ có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Trẻ có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Trẻ có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân. - Trẻ khám sức khỏe 1 lần/năm và tẩy giun 2 lần/năm. 2. Phát triển nhận thức - Trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. - Trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. - Trẻ có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. - Trẻ có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. - Trẻ có một số hiểu biết
--	---	--

	mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Trẻ thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện. * Các nội dung khác: <i>- Trẻ đạt được các kỹ năng cơ bản, phát triển vận động tinh cho trẻ:</i> Kỹ năng nghe Kỹ năng cầm, nắm Kỹ năng xây Kỹ năng vò Kỹ Năng quan sát Kỹ năng phân biệt kích thước Kỹ năng phân biệt hình dạng * Đối với hoạt động sự kiện, lễ hội: Trẻ biết hưởng ứng tham gia theo khả năng đối với các hoạt động sự kiện, lễ hội, hội thi	ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. 3. Phát triển ngôn ngữ - Trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày. - Trẻ có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...) - Trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. - Trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. - Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Trẻ có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. 4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ - Trẻ có ý thức về bản thân. - Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Trẻ có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Trẻ có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Trẻ thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. 5. Phát triển thẩm mỹ - Trẻ có khả năng cảm nhận
--	--	--

		vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Trẻ có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Trẻ yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp * Đối với các hoạt động sự kiện, lễ hội Trẻ biết hưởng ứng, tham gia theo khả năng đối với các sự kiện lễ hội trong năm học như sau: Ngày hội bé đến trường; Tết trung thu; Sự kiện Noel; Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; Lễ hội mùa xuân; Giỗ tổ Hùng Vương; Sự kiện 30/4; Lễ ra trường trẻ lớp Lá; Lễ tổng kết năm học 2022-2023. Trẻ tích cực tham gia Cuộc thi nhảy flashmob “Rửa sạch bàn tay – Phòng ngay dịch bệnh” do Phòng Truyền thông Giáo dục sức khỏe Thành phố tổ chức; Hội thi “Bé vẽ sáng tạo cùng Bitex” cấp trường và tham gia Hội thi “Bé vẽ sáng tạo cùng Bitex” cấp Quận: đạt 01 giải khuyến khích bằng C và 01 giải khuyến khích bằng B; Hội thi “Nét vẽ xanh” cấp trường và tham gia Hội thi “Nét vẽ xanh” cấp Quận: đạt 03 giải khuyến khích; Hội thi “Bé làm lồng đèn”, “Bé với an toàn giao thông”. Hội thi vườn cây của bé đạt giải 3. * Kết quả trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển năm học 2022-2023: - Lĩnh vực phát triển thể chất đạt 95%
--	--	--

			- Lĩnh vực phát triển nhận thức đạt 94% - Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ đạt 96% - Lĩnh vực phát triển TC-KNXH đạt 96% - Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ đạt 94% - Kế hoạch phân đầu năm học tiếp theo đạt mục tiêu cam kết đầu năm. - Thực hiện tốt các hoạt động theo Chương trình giáo dục mầm non - Tổ chức các hoạt động: + Hoạt động cho trẻ làm quen tiếng anh 2 tiết/tuần + Hoạt động lồng ghép ứng dụng công nghệ thông tin trải nghiệm tại phòng học bảng tương tác. - Ngoài ra trường còn tổ chức các hoạt động trải nghiệm giáo dục ý năng sống tại trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Giờ học ngoại khoá, năng khiếu: Không có	Giờ học năng khiếu: - Vẽ - Aerobic (thể dục nhịp điệu) - Anh văn

Quận 8, ngày 29 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thúy Phượng



THÔNG BÁO**Kết quả công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 Tháng tuổi	13-24 Tháng tuổi	25-36 Tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	334	0	0	24	76	104	130
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ ngày	0	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	334	0	0	24	76	104	130
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	334	0	0	24	76	104	130
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	334	0	0	24	76	104	130
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	334	0	0	24	76	104	130
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	334	0	0	24	76	104	130

4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	20	0	0	0	2	10	8
VI	Số trẻ em học các chương Trình chăm sóc giáo dục	334	0	0	24	76	104	130
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	24			24			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	310				76	104	130

Quận 8, ngày 29 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thúy Phượng

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023**

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	23	40.24m ² /trẻ
II	Loại phòng học	12	-
1	Phòng học kiên cố	12	1.95 m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	02	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1235.6 m ²	3.7 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	677.3 m ²	2 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	656m ²	1.96 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	89.9 m ²	0.30 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	576,68 m ²	1.45 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	45m ²	3 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	97.78 m ²	0,15m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	12	Số bộ/nhóm (lớp)

1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	120/12	1 /nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	30 bộ/4 sân chơi	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	2 máy vi tính bàn 1 máy laptop	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	9	09 /nhóm (lớp)
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	5	Sử dụng chung ở phòng GDNT
3	Máy phô tô	01	Sử dụng chung (Thuê hàng năm)
5	Catsset	0	01 /nhóm (lớp)
6	Đầu Video/đầu đĩa	0	01 /nhóm (lớp)
7	Thiết bị khác	02	1 bảng tương tác 1 máy chiếu

		Số lượng (m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/ Nữ	Chung	Nam/ Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	63,7m ²	Phân biệt khu vực nam, nữ	0.2m ² /trẻ em	Phân biệt khu vực nam, nữ

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
---	-------------------------	---	---	---	---	---

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Quận 8, ngày 29 tháng 5 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thúy Phượng



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	41		1	22	10		11		19	6	10	18		
I	Giáo viên	25								21	4	7	18		
1	Nhà trẻ	3			2	1				2	1	1	2		
2	Mẫu giáo	22			15	7				19	3	6	16		
II	Cán bộ quản lý	3			3					1	2	3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1	2			
III	Nhân viên	13				1	1								

1	Nhân viên văn thư	1						1											
2	Nhân viên kế toán	1					1												
3	Thủ quỹ (Kiêm nhiệm)	1																	
4	Nhân viên y tế (Kiêm nhiệm)	1																	
5	Nhân viên khác	11									11								

Quận 8, ngày 29 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thủy Phương